TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KT** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST
Ngày: 11 - 8 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Truyện;

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thùy - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã KT.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2021/TLST-DS, ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXX-ST ngày 21/7/2022, giữa:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967, (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966, (có mặt).

Cùng HKTT: Ấp BL, xã TN, huyện T.Th, tỉnh Long An

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Ấp BM, xã Th.H, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- Ông Bùi Văn N, sinh năm 1951, (có mặt).

- Bà Võ Thị Nh, sinh năm 1953, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố 5, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị V và phần trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V yêu cầu ông Bùi Văn N và bà Võ Thị Nh

liên đới trả số tiền thuê quyền sử dụng đất nợ từ năm 2016 đến năm 2022 là 07 năm. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê đất với ông N và bà Nh đối với thửa đất số 733, vị trí đất tại Phường 1, thị xã KT. Ông Q và bà V đồng ý trả lại cho ông N, bà Nh bản chính giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện M.H cấp cho hộ ông Bùi Văn N đứng tên.

Nội dung tranh chấp và căn cứ khởi kiện như sau:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 733, vị trí đất tại Phường 1, thị xã KT được là tài sản của vợ chồng ông Q và bà V, ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào khoảng năm 2011 (không nhớ rõ năm) ông Q, bà V cho vợ chồng ông N và bà Nh thuê thửa đất số 733 để trồng lúa. Hợp đồng thuê bằng lời nói, giá thuê mỗi năm là 01 tấn lúa khô, tuy nhiên từ năm 2016 đến nay là 07 năm (tương ứng 07 tấn lúa khô) ông N và bà Nh vẫn chưa trả cho ông Q, bà V. Giá lúa tính là 6.500 đồng/kg, như vậy tính thành tiền là: 7.000kg x 6,500 đồng = 45.500.000 đồng.

Ông Q, bà V bà đồng ý cấn trừ số tiền 19.500.000 đồng là chi phí mà ông N đã mua 300 xe đất đổ trên thửa đất số 733. Sau khi cấn trừ thì số tiền ông N và bà Nh phải trả là 45.500.000 đồng – 19.500.000 đồng = 26.000.000 đồng.

Ông Q và bà V yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 733 tờ bản đồ số 6, đất tại Phường 1, thị xã KT theo diện tích đo đạc thực tế là 5183m^2, yêu cầu ông N và bà Nh giao trả lại thửa đất trên cho ông bà.

Theo kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo địa chính số 40-2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã KT duyệt ngày 21/4/2022 thì phần diện tích đất 83m^2 thuộc một phần thửa đất số 522 phần diện tích 74m^2 thuộc đường bờ kênh thì ông bà không có ý kiến tranh chấp.

Trước đây ông Q, bà V có giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số được UBND huyện M.H cấp ngày 09/5/2002 cho ông Bùi Văn N. Lý do ông Q giữ giấy là do trước đây ông Q có nhận giùm giấy đất cho ông N tại cơ quan nhà nước, tuy nhiên tại Biên nhận viết tay lập ngày 12/3/2019 về việc nợ tiền thuê ruộng thì ông N có đồng ý khi nào trả tiền nợ thuê ruộng cho ông Q thì ông Q trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Q và bà V đồng ý trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N bà Nh theo quy định.

Về chi phí tố tụng gồm chi phía xem xét thẩm định, đo đạc, định giá ông Q và bà V đã nộp tạm ứng số tiền 32.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông Bùi Văn N và bà Võ Thị Nh là vợ chồng đang ở chung nhà, tuy nhiên làm riêng, ăn riêng. Ông N thống nhất vào khoảng năm 2011 có thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 733 vị trí đất tại Phường 1, thị xã KT của vợ chồng ông Q và bà V. Hình thức thuê bằng lời nói chứ không ký hợp đồng bằng văn bản. Giá thuê mỗi năm 01 tấn lúa khô, ông thống nhất nợ tiền thuê đất ruộng từ năm 2016 đến nay là 07 năm tương ứng 07 tấn lúa khô. Giá lúa khô tính là 6.500 đồng/kg. Thành tiền là 45.500.000 đồng. Tiền thu được từ việc trồng lúa ông sử dụng chi tiêu sinh hoạt cho bản thân.

Trong thời gian thuê, năm 2020 ông có đổ 300 xe đất trên thửa đất số 733, giá 65.000 đồng/xe, thành tiền 19.500.000 đồng. Do đó, ông N đề nghị cấn trừ vào tiền nợ thuê đất ruộng: 45.500.000 đồng -19.500.000 đồng = 26.000.000 đồng. Số tiền còn lại 26.000.000 đồng ông đồng ý trả. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông N đề nghị trả dần: Tháng 3/2023 trả 13.000.000 đồng, tháng 8/2023 trả tiếp 13.000.000 đồng là hết nợ.

Về hợp đồng thuê đất ruộng: Ông N thống nhất theo kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo địa chính số 40-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã KT duyệt ngày 21/4/2022 thì diện tích thửa đất số 733 tờ bản đồ số 6 là 5183m^2. Nay đồng đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa đất trên, đồng ý giao lại ruộng đất cho ông Q và bà V. Đối với phần diện tích đất 83m^2 thuộc một phần thửa đất số 522, tờ bản đồ số 6 thì ông không có ý kiến tranh chấp. Thửa đất số 733, tờ bản đồ số 6 ông đã cắt lúa xong, hiện nay đang để đất trống.

Ông N yêu cầu ông Q và bà V trả cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện M.H cấp ngày 09/5/2002 cho ông Bùi Văn N.

Về chi phí tố tụng gồm chi phía xem xét thẩm định, đo đạc, định giá thì ông không đồng ý chịu. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn bà Võ Thị Nh vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định. Riêng bà Nh đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nh là phù hợp.

Về nội dung:

Ông Q, bà V yêu cầu ông N, bà Nh liên đới trả tiền thuê đất sau khi khấu trừ tiền đổ đất còn lại 26.000.000 đồng, yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê đất bằng miệng đối với thửa đất số 733 diện tích 5183m^2 tọa lạc tại Phường 1, thị xã KT, yêu cầu ông N và bà Nh trả lại thửa đất trên. Phía ông N thừa nhận và cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê đất, đồng ý trả số tiền 26.000.000 đồng và trả thửa đất số 733 theo yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà V. Do đó yêu cầu của ông Q, bà V là có căn cứ theo Điều 501, 502 Bộ luật Dân sự.

Ông Q, bà V đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 874619 cho ông N là phù hợp.

Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Ông N yêu cầu được trả dần thành 02 đợt vào tháng 3/2023 và tháng 8/2023 nhưng không được ông Q, bà V đồng ý. Do pháp luật không quy định việc trả dần nên cần buộc ông N, bà Nh thực hiện nghĩa vụ như yêu cầu của nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự xem xét giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, yêu cầu trả tiền nợ thuê đất đối với ông Bùi Văn N và bà Võ Thị Nh. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Phường 1, thị xã KT nên căn cứ Điều 26; Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã KT.

[2] Phạm vi giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chấm dứt hợp đồng thuê và trả tiền thuê quyền sử dụng đất, bị đơn có đề nghị cấn trừ một phần số tiền nợ thuê quyền sử dụng đất vào chi phí mà bị đơn đã đổ đất. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

[3] Bị đơn bà Võ Thị Nh đã được cấp, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Nh.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Nguyên đơn ông Q, bà V và bị đơn ông N trình bày thống nhất ông N có thuê của ông Q và bà V quyền sử dụng đất thửa số 733, vị trí đất tại Phường 1, thị xã KT có diện tích đo đạc là 5183m^2 (theo mảnh trích đo địa chính số số 40-2022 được Chi nhánh Vp đăng ký đất đai tại thị xã KT duyệt ngày 21/4/2022), mục đích thuê để trồng lúa từ khoảng năm 2011 đến nay.

Nay ông Q, bà V yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và yêu cầu bị đơn trả số tiền thuê nợ từ năm 2016 đến năm 2022 là 07 tấn lúa khô, giá lúa 6.500 đồng/kg. Ông Q và bà V đồng ý trả cho ông N, bà Nh bản chính giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện M.H cấp cho hộ ông Bùi Văn N đứng tên.

[4.2] Bị đơn ông N thống nhất còn nợ tiền thuê từ năm 2016 đến năm 2022 là 07 tấn lúa khô, giá 6.500 đồng/kg thành tiền 45.500.000 đồng. Ông N đồng ý trả số tiền thuê, đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê và giao trả lại quyền sử dụng đất thửa 733 cho ông Q và bà V. Đồng thời ông N cũng yêu cầu được cấn trừ 19.500.000 đồng là chi phí mà ông đổ đất trên thửa đất số 733, yêu cầu ông Q và bà V trả bản chính giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện M.H cấp cho hộ ông Bùi Văn N đứng tên.

Phía nguyên đơn ông Q và bà V cũng đồng ý cấn trừ số tiền 19.500.000 đồng mà ông N đã đổ đất trên thửa số 733, đồng ý trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 874619 cho bị đơn.

Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ phần trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà V về chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, trả tiền nợ thuê. Chấp nhận phần yêu cầu của ông N về yêu cầu thanh toán chi phí đổ đất.

[4.3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bị đơn ông N yêu cầu được trả dần thành 02 đợt nhưng không được ông Q và bà V đồng ý. Xét thấy, từ năm 2016 đến nay bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ thuê ruộng là vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận của các bên. Do nguyên đơn không đồng ý cho trả dần nên cần buộc bị đơn thanh toán tiền nợ thuê như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp Điều 351 Bộ luật Dân sự.

[4.4] Về trách nhiệm liên đới: Ông Q và bà V yêu cầu ông N, bà Nh liên đới thực hiện nghĩa vụ vì cho rằng ông N và bà Nh là vợ chồng sống chung nhà, bà Nh có biết ông N thuê ruộng của ông bà, có cùng canh tác lúa. Bị đơn ông N đồng ý một mình thực hiện toàn bộ nghĩa vụ vì cho rằng ông là người trực tiếp thuê ruộng, trực tiếp canh tác còn vợ là bà Nh không làm, hoa lợi thu được từ việc trồng lúa là do mình ông sử dụng để chi tiêu sinh hoạt hàng ngày.

Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thừa nhận ông N và bà Nh là vợ chồng và đang sống chung. Bị đơn bà Nh đã được Tòa án cấp, tống đạt văn bản tố tụng mời hòa giải, làm việc, mời tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến trình bày nên được xem là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình. Áp dụng khoản 20 Điều 3, Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông N và bà Nh thực hiện trách nhiệm liên đới.

[5] Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tổng số tiền là 32.000.000 đồng do ông Q và bà V đã nộp tạm ứng.

Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định đương sự phải chịu chi phí này nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Trong vụ án này, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà V và đồng thời cũng chấp nhận phần yêu cầu của ông N về việc cấn trừ chi phí đổ đất. Ông N trình bày điều kiện kinh tế khó khăn không có khả năng thanh toán. Xét thấy, việc xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản là cần thiết nhằm xác định diện tích quyền sử dụng đất để giao trả khi các bên chấm dứt hợp đồng thuê, bảo đảm quyền, lợi ích cho ông Q, bà V, bảo đảm việc thi hành án. Do đó ông Q và bà V cũng phải chịu một phần chi phí này là 13.000.000 đồng, bị đơn ông N và bà Nh phải chịu 19.000.000 đồng. Do ông Q và bà V đã nộp tạm ứng nên ông N và bà Nh phải hoàn trả chi phí này cho nguyên đơn là phù hợp.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông N và bà Nh phải chịu 300.000 đồng án phí về chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; Phải chịu 1.300.000 đồng án phí tính trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Tuy nhiên ông N có đơn đề nghị được miễn nộp tạm ứng án phí, miễn án phí vì là người cao tuổi nên có căn cứ chấp nhận miễn cho ông N. Đối với bà Nh không có đơn đề nghị miễn án phí nên phải chịu phần án phí theo quy định tương ứng, cụ thể: 150.000 đồng án phí về chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và 650.000 đồng án phí tính trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Tổng số tiền phải chịu là 800.000 đồng.

Nguyên đơn ông Q và bà V không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông bà được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên phải chịu 975.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của ông N được Tòa án chấp nhận là chi phí đổ đất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 288, 351, 422, 500 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng các Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai.

Áp dụng khoản 20 Điều 3, Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V về việc tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông Bùi Văn N và bà Võ Thị Nh.

Chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị V với ông Bùi Văn N, bà Võ Thị Nh đối với thửa đất số 733, đất tại Phường 1, thị xã KT.

Buộc ông Bùi Văn N, bà Võ Thị Nh có trách nhiệm giao trả quyền sử dụng đất là thửa số 733, đất tại Phường 1, thị xã KT cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V có diện tích đo đạc thực tế là 5183m^2 (theo Mảnh trích đo địa chính số 40-2022 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã KT duyệt ngày 21/4/2022).

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn N về yêu cầu khấu trừ phần chi phí 19.500.000 đồng mà ông N mua đất đổ trên thửa đất số 733, đất tại Phường 1, thị xã KT vào số tiền nợ thuê quyền sử dụng đất 45.500.000 đồng.

Số tiền nợ thuê quyền sử dụng đất còn lại sau khi khấu trừ thì: Buộc ông Bùi Văn N, bà Võ Thị Nh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M.H cấp ngày 09/5/2002 cho hộ ông Bùi Văn N khi ông N và bà Nh thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất.

4. Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét thẩm định, định giá tổng số tiền 32.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V phải chịu 13.000.000 đồng, ông Q và bà V đã nộp xong. Ông Bùi Văn N và bà Võ Thị Nh phải chịu 19.000.000 đồng, do ông Q và bà V đã nộp tạm ứng nên buộc ông Bùi Văn N, bà Võ Thị Nh có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Bà Võ Thị Nh phải nộp 800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Văn N được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V phải liên đới nộp 975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Q và bà V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009654 ngày 26/4/2021 và 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000534 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã KT. Số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 600.000 đồng được hoàn trả cho ông Q và bà V.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tống đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung